

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/HNGĐ-ST

Ngày 01-02-2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thành.

Ông Nguyễn Văn Bút.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 300/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Mỹ T** - Sinh năm: 1995; địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre; có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 30/11/2020.

2. *Bị đơn:* Ông **Bùi Hoàng D** - Sinh năm: 1995; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 8 năm 2020, văn bản trình bày ý kiến đề ngày 30 tháng 10 năm 2020, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải ngày 30 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ T (sau đây gọi tắt là bà T) trình bày:

Vào năm 2018, bà và ông Bùi Hoàng D do quen biết rồi tự nguyện kết hôn với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 12/9/2018. Thời gian chung sống hạnh phúc được khoảng một năm, đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Ông D không chăm lo làm

ăn, ham mê cờ bạc, nhiều lần gây nợ nần. Bà đã khuyên can nhiều lần nhưng ông D vẫn không sửa đổi. Bà và ông D đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 đến nay mà không hàn gắn được. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Không có.

Về tài sản và nợ: Không có.

- Trong văn bản trình bày ý kiến đề ngày ngày 30 tháng 10 năm 2020, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải ngày 30 tháng 10 năm 2020, bị đơn là ông Bùi Hoàng D (sau đây gọi tắt là ông D) trình bày:

Ông D đồng ý với phần trình bày của chồng bà là bà Nguyễn Thị Mỹ T về thời gian kết hôn điều kiện kết hôn, thời gian địa điểm đăng ký kết hôn, thời gian ly thân, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Sau cưới ông bà sống hạnh phúc được khoảng một năm, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bản thân ông nhiều lần sa vào tệ nạn cờ bạc, gia đình khuyên can nhiều lần nhưng ông không bỏ được. Chính vì vậy mà bà T bị mất lòng tin đối với ông và làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông và bà T đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 đến nay. Đối với yêu cầu của bà T thì ông D không đồng ý ly hôn với bà T, ông đã sửa đổi bản thân, không còn chơi cờ bạc và mong muốn được đoàn tụ với bà T.

Trong trường hợp ly hôn thì ông D không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Mỹ T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “Ly hôn” với ông Bùi Hoàng D, đây là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T và ông D đều có địa chỉ thuộc huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Mặc dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn là ông Bùi Hoàng D vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, đồng thời bà Trang có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông D là phù hợp với quy định tại các điều 207, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Việc kết hôn giữa bà T và ông D là phù hợp với quy định của pháp luật. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy đời sống vợ chồng của bà T, ông D đã xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 cho đến nay không hàn gắn được. Bản thân ông D cũng thừa nhận

nguyên nhân làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc là do ông D sa vào tệ nạn xã hội, nhiều lần không sửa đổi được, gây mất lòng tin cho gia đình. Mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng ông D cũng xác định hiện tại không có biện pháp gì nhằm hàn gắn lại tình cảm vợ chồng với bà T.

Bên cạnh đó, dù đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông D vẫn vắng mặt, không thể hiện thiện chí mong muốn đoàn tụ với bà T. Trong khi đó bà T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T về việc ly hôn với ông D là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà T và ông D thống nhất xác định là không có con chung nên không xem xét giải quyết.

[5] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Bà T, ông D không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, giải quyết.

[6] Về chia tài sản, nợ: Bà T, ông D thống nhất xác định là ông, bà không có tài sản; không có nợ của ai; đồng thời Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (về việc ly hôn) và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (về việc cấp dưỡng nuôi con) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Mỹ T được ly hôn với ông Bùi Hoàng D.

2/ *Về con chung*: Bà T và ông D thống nhất xác định là không có con chung nên không xem xét giải quyết.

3/ *Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn*: Bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Bùi Hoàng D không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét, giải quyết.

4/ *Về tài sản*: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Bùi Hoàng D thống nhất xác định là ông, bà không yêu cầu giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5/ *Về nợ*: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Bùi Hoàng D xác định là ông, bà không có nợ của ai; đồng thời Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

6/ *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001784 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; bà Nguyễn Thị Mỹ T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

7/ *Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án*: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Bùi Hoàng D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

8/ *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./*

Nơi nhận:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ T (01 bản);
- Ông Bùi Hoàng D (01 bản);
- UBND xã B, huyện C (01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C (01 bản);
- Phòng KTNV-T.H.A TAND tỉnh Bến Tre (01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án(01 bản), Vp(01 bản), Bp(01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyên